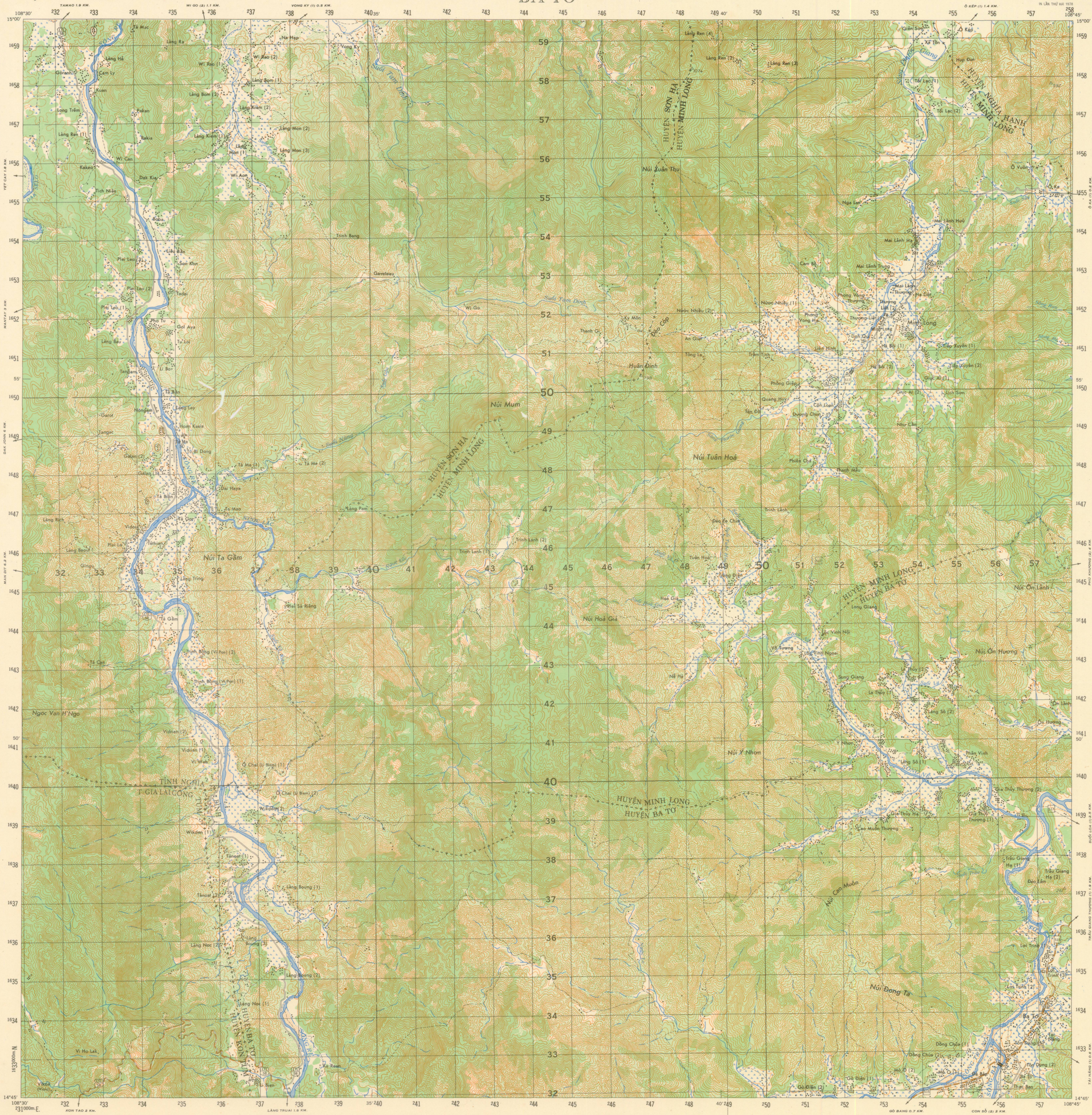




LEGEND - CHỮ TỰ

MAP INFORMATION AS OF 1965

BẢN ĐỒ TÊN-TÊN NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width.

Trên bản đồ này một LANE được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét.

When referring to populated place names, include UTM grid coordinates.

THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA.

ROADS - ĐƯỜNG - SẼ

All weather, hard surface, two or more lanes wide.

Đường nhựa cứng, hai hay nhiều hơn hai làn xe đi.

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide.

Đường nhựa lỏng, hai hay nhiều hơn hai làn xe đi.

All weather, loose or light surface, one lane wide.

Đường nhựa lỏng, một làn xe đi.

All weather, loose or light surface, one lane wide.

Đường nhựa lỏng, một làn xe đi.

Cart track - Đường mòn, đường mòn.

Fortified trail - Đường mòn, đường mòn.

North markers - DẤU HIỆU ĐƯỜNG SẮC

National, international.

Quốc tế, liên tỉnh.

Provisional, communal or other.

Tỉnh lỵ, hương, thị trấn.

RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, station.

Lưu ý đường đơn, một đường, rộng 1 mét, ga, trạm.

Normal gauge, double track.

Lưu ý đường đôi, hai đường.

Narrow gauge, single track.

Lưu ý đường hẹp, một đường.

Airfield - All weather, seasonal.

Sân bay, đường nhựa, mùa hè.

Bridge - Cầu.

Wood - Cầu gỗ.

Steel - Cầu sắt.

Concrete - Cầu bê tông.

Footbridge - Cầu nhỏ.

Ferry - Phà.

Port - Cảng.

Road on levee - Đường đắp.

Levee - Kè.

Canal or ditch - Less than 18 meters wide. Over 18 meters wide.

Kênh hay mương nhỏ, rộng dưới 18 mét. Rộng trên 18 mét.

LEGEND - CHỮ TỰ

MAP INFORMATION AS OF 1965

BẢN ĐỒ TÊN-TÊN NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width.

Trên bản đồ này một LANE được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét.

When referring to populated place names, include UTM grid coordinates.

THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA.

ROADS - ĐƯỜNG - SẼ

All weather, hard surface, two or more lanes wide.

Đường nhựa cứng, hai hay nhiều hơn hai làn xe đi.

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide.

Đường nhựa lỏng, hai hay nhiều hơn hai làn xe đi.

All weather, loose or light surface, one lane wide.

Đường nhựa lỏng, một làn xe đi.

All weather, loose or light surface, one lane wide.

Đường nhựa lỏng, một làn xe đi.

Cart track - Đường mòn, đường mòn.

Fortified trail - Đường mòn, đường mòn.

North markers - DẤU HIỆU ĐƯỜNG SẮC

National, international.

Quốc tế, liên tỉnh.

Provisional, communal or other.

Tỉnh lỵ, hương, thị trấn.

RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, station.

Lưu ý đường đơn, một đường, rộng 1 mét, ga, trạm.

Normal gauge, double track.

Lưu ý đường đôi, hai đường.

Narrow gauge, single track.

Lưu ý đường hẹp, một đường.

Airfield - All weather, seasonal.

Sân bay, đường nhựa, mùa hè.

Bridge - Cầu.

Wood - Cầu gỗ.

Steel - Cầu sắt.

Concrete - Cầu bê tông.

Footbridge - Cầu nhỏ.

Ferry - Phà.

Port - Cảng.

Road on levee - Đường đắp.

Levee - Kè.

Canal or ditch - Less than 18 meters wide. Over 18 meters wide.

Kênh hay mương nhỏ, rộng dưới 18 mét. Rộng trên 18 mét.

Scale Tỷ lệ 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale Tỷ lệ 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

Scale Tỷ lệ 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale Tỷ lệ 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

BOUNDARIES

GIỚI HẠN

Scale Tỷ lệ 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale Tỷ lệ 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

Scale 1:50,000

ELEVATION GUIDE

CHỈ DẪN CAO ĐỘ

ELEVATION GUIDE